

Hải Phòng, ngày 02 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Thụy Hương

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Thụy Hương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2023 của trường THPT Thụy Hương (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ CNTT-Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



/Phạm Trung Điện

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 228 /QĐ-THPT TH ngày 02/01/2023 của trường THPT TH)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	5 507 493 000
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	965 161 000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	144 161 000
1.2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	821 000 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	965 161 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	821 000 000
1.6	Số chi trong năm	965 161 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	328 000 000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	221 000 000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	331 000 000
	- Chi khác	85 000 000
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	3 558 300 000
2.1	Dạy thêm học thêm	3 558 300 000
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	23 509 000
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 680 000 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 703 509 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	3 703 509 000
2.1.6	Số chi trong năm	3 703 509 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2 576 000 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	354 709 000
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	552 000 000
	- Trích quỹ phúc lợi	220 800 000
	- Chi khác:	
2.1.7	Số dư cuối năm	
3	Tài trợ, hỗ trợ	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	430 000 000
4.1.	Trông giữ xe học sinh	430 000 000
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	63 399 000
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	430 000 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	493 399 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	493 399 000
4.1.6	Số chi trong năm	431 675 000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, quản lý, GVCN	109 000 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	11 275 000
	- Chi các hoạt động khác	50 000 000
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	150 000 000
	- Khấu hao cơ sở vật chất	111 400 000

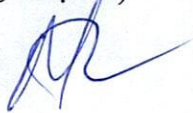


TT	Nội dung	Dự toán
4.1.7	Số dư cuối năm	61 724 000
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	554 032 000
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
5.2	Kỹ năng sống	554 032 000
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	14 032 000
5.2.2	Mức thu: 40.000đ/tháng, học liệu 10.000đ/ tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	540 000 000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	554 032 000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	554 032 000
5.2.6	Số chi trong năm	540 000 000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	459 000 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	38 000 000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	43 000 000
5.2.7	Số dư cuối năm	14 032 000
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Số liên lạc điện tử, nước uống học sinh	914 531 535
6.1	BHYT	617 711 535
6.1.1	Số học sinh:	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	617 711 535
6.1.4	Đã chi	617 711 535
6.1.5	Số dư cuối năm	.0
6.2	Số liên lạc điện tử	175 500 000
6.2.1	Số học sinh: 1.170	
6.2.2	Mức thu: 150.000đ/năm	
6.2.3	Tổng thu	175 500 000
6.2.4	Đã chi	175 500 000
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVN)	
6.3	Nước uống học sinh	121 320 000
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Số học sinh: 1348	
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng	121 320 000
6.3.4	Tổng thu	121 320 000
6.3.5	Đã chi	121 320 000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	22 000 000
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trông giữ xe đạp	22 000 000
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7 580 000 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	7 580 000 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7 580 000 000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7 580 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	6 537 828 100
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	471 371 900
	Chi mua sắm sửa chữa	520 800 000
	Chi khác	50 000 000

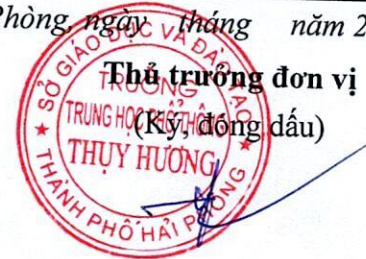
TT	Nội dung	Dự toán
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 815 197 000
	Chi thanh toán cá nhân thu nhập tăng thêm	1 331 022 000
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	484 175 000
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	262 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	243 000 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	220 000 000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	198 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	128 000 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	60 000 000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 113 000
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	2 600 000

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Bùi Thị Hương



Phạm Trung Diện



Hải Phòng, ngày 31. tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Thụy Hương

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Thụy Hương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2022 của trường THPT Thụy Hương (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ CNTT-Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Phạm Trung Điện

TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-THPT TH ngày 31/03/2023 của trường THPT Thụy Hương)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	4 992 893 041	4 992 893 041		
I	Số thu phí, lệ phí	4 992 893 041	4 992 893 041		
1	Học phí (nếu có)	829 938 000	829 938 000		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14 363 000	14 363 699		
1.2	Mức thu 77.000Đ/ Tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	815 575 000	815 575 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	829 938 000	829 938 699		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	815 575 000	815 575 000		
1.6	Số chi trong năm	685 966 823	685 966 823		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	353 139 500	353 139 500		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	200 554 000	200 554 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	132 273 323	132 273 323		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	143 971 177	143 971 876		
2	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	3 663 854 380	3 663 854 380		
2.1	Học thêm	3 625 038 274	3 625 038 274		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 104 474	21 104 474		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 603 933 800	3 603 933 800		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 625 038 274	3 625 038 274		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	3 408 743 365	3 408 743 365		
2.1.6	Số chi trong năm	3 601 528 324	3 601 528 324		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	2 522 753 660	2 522 753 660		
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất	281 823 338	281 823 338		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	540 590 070	540 590 070		
	- Chi nghiệp vụ	105 030 256	105 030 256		
	- Trích lập quỹ phúc lợi	151 331 000	151 331 000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.1.7	Số dư cuối năm	23 509 950	23 509 950		
2.2	Học nghề	38 816 106	38 816 106		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	152 106	152 106		
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ kỳ, thi 18.000đ/ hs				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	38 664 000	38 664 000		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	38 816 106	38 816 106		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾ .	28 309 000	28 309 000		
2.2.6	Số chi trong năm	37 884 606	37 884 606		
	Trong đó: - Chi dạy nghề	14 114 100	14 114 100		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17 721 000	17 721 000		
	- Chi công tác quản lý	6 048 900	6 048 900		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:thi nghề				
2.2.7	Số dư cuối năm	931 500	931 500		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	0		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	428 940 661	428 940 661		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 000 661	4 000 661		
4.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	424 940 000	424 940 000		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	428 940 661	428 940 661		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	393 860 000	393 860 000		
4.6	Số chi trong năm	363 541 661	363 541 661		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông	80 738 600	80 738 600		
	- Chi công tác quản lý	28 800 000	28 800 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	159 112 379	159 112 379		
	- Chi nghiệp vụ	36 890 682	36 890 682		
	- Chi phúc lợi	36 000 000	36 000 000		
	- Nộp thuế	22 000 000	22 000 000		
4.7	Số dư cuối năm	65 399 000	65 399 000		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống	70 160 000	70 160 000		
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0		
5.2.1	Kỹ năng sống	70 160 000	70 160 000		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				

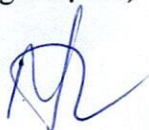
TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
5.2.2	Mức thu: 60.000đ/tiết, 10.000 tài liệu/ tiết				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	70 160 000	70 160 000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	70 160 000	70 160 000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	70 160 000	70 160 000		
5.2.6	Số chi trong năm	56 128 000	56 128 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	56 128 000	56 128 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
5.2.7	Số dư cuối năm	14 032 000	14 032 000		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh				
6.1	BHYT	610 671 065	610 671 065		
6.1.1	Số học sinh: 1089 học sinh				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	610 671 065	610 671 065		
6.1.4	Đã chi	610 671 065	610 671 065		
6.1.5	Số dư cuối năm	0	0		
6.3	Nước uống học sinh	0	0		
6.3.1	Tổng thu	18 000 000	18 000 000		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	18 000 000	18 000 000		
	Số chi trong năm	9 705 000	9 705 000		
	Trong đó: - Chi cho nhà máy nước	9 705 000	9 705 000		
	Số dư :	8 295 000	8 295 000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	22 000 000	22 000 000		
1	Trông giữ xe	22 000 000	22 000 000		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	10 869 087 000	10 869 087 000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10 869 087 000	10 869 087 000		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7 580 000 000	7 580 000 000		
	Chi thanh toán cá nhân (6000,6050,6100,6300,6400)	6 652 499 000	6 652 499 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (6500, 6550,6600, 6700,6750, 7004, 7012)	400 933 000	400 933 000		
	Chi mua sắm sửa chữa (6900, 7001)	452 295 000	452 295 000		



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chi khác (7750, 7850)	74 273 000	74 273 000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3 309 125 000	3 309 125 000		
2.2.1	Kinh phí quyết toán	3 289 087 000	3 289 087 000		
	Chi hỗ trợ học phí năm học 2022-2023	824 125 000	824 125 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	254 250 000	254 250 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	2 192 277 000	2 192 277 000		
	Chi khác	18 435 000	18 435 000		
	Số dư tại kho bạc	20 038 000			
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Bùi Thị Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Trung Điện

Hải Phòng, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Thụy Hương

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Thụy Hương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện Dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2023 của trường THPT Thụy Hương (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ CNTT-Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



/Phạm Trung Diện

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-THPT TH ngày 05 /07 /2023 của trường THPT Thụy Hương)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ,	5 937 316 000	3 219 801 000		
1	Học phí (nếu có)	975 761 000	608 086 000		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	144 161 000	144 161 000		
1.2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	831 600 000	463 925 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	975 761 000	608 086 000		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	831 600 000	463 925 000		
1.6	Số chi trong năm	975 761 000	392 674 000		
	Trong đó: - Bỗ sung chi lương	332 640 000	55 890 000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	363 140 500	190 000 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	207 900 000	95 000 000		
	- Chi khác	72 080 500	51 784 000		
1.7	Số dư cuối năm		215 412 000		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	3 672 509 000	1 900 309 000		
2.1	Dạy thêm học thêm	3 672 509 000	1 900 309 000		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	22 509 000	22 509 000		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 650 000 000	1 877 800 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 672 509 000	1 900 309 000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	3 672 509 000	1 877 800 000		
2.1.6	Số chi trong năm	3 672 509 000	1 851 807 000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2 555 000 000	1 314 460 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	314 509 000	120 169 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	584 000 000	300 448 000		
	- Trích quỹ phúc lợi	219 000 000	116 730 000		
	- Chi khác:				
2.1.7	Số dư cuối năm		48 502 000		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	514 399 000			

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
4.1.	Trông giữ xe học sinh	514 399 000	314 999 000		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	63 399 000	63 399 000		
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng,				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	451 000 000	251 600 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	514 399 000	314 999 000		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	514 399 000	251 600 000		
4.1.6	Số chi trong năm	494 680 661	314 999 000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, quản lý,	113 000 000	77 307 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	36 080 000	11 275 000		
	- Chi các hoạt động khác	80 000 000			
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	150 000 000			
	- Khấu hao cơ sở vật chất	115 600 661	226 417 000		
4.1.7	Số dư cuối năm	19 718 339			
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS				
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0			
5.2	Kỹ năng sống	645 032 000	365 612 000		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	14 032 000	14 032 000		
5.2.2	Mức thu: 40.000đ/tháng, học liệu 10.000đ/ tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	631 000 000	351 580 000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	645 032 000	365 612 000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	645 032 000	351 580 000		
5.2.6	Số chi trong năm	645 032 000	352 365 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	393 120 000	301 952 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	58 052 880	19 965 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	193 859 120	30 448 000		
5.2.7	Số dư cuối năm		13 247 000		
6.3	Nước uống học sinh	129 615 000	30 795 000		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	8 295 000	8 295 000		
6.3.2	Số học sinh: 1348				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng	121 320 000	22 500 000		
6.3.4	Tổng thu	121 320 000	30 795 000		
6.3.5	Đã chi cho nhà máy nước	121 320 000	14 913 000		
	Số dư		15 882 000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Trông giữ xe	22 000 000			

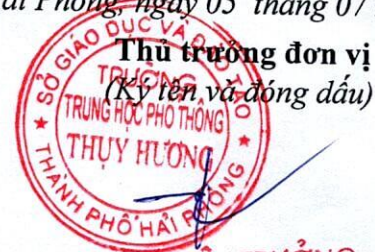
TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7 580 000 000	3 984 914 050		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7 580 000 000	3 984 914 050		
1	Chi quản lý hành chính				
	Chi thanh toán cá nhân	6 537 828 100	3 268 914 050		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	471 371 900	341 000 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	520 800 000	350 000 000		
	Chi khác	50 000 000	25 000 000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	484 175 000	484 175 000		
	Chi thanh toán cá nhân thu nhập tăng thêm				
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học lên)	484 175 000	484 175 000		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

BT

Bùi Thế Hùng



Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
HIỆU TRƯỞNG
Phạm Trung Diện

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí	1 258 878 661	
1	Học phí (nếu có)	829 938 000	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14 363 000	
1.2	Mức thu 77.000Đ/ Tiết		
1.3	Tổng số thu trong năm	815 575 000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	829 938 000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (11)	815 575 000	
1.6	Số chi trong năm	685 966 823	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	353 139 500	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	200 554 000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	132 273 323	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	143 971 177	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề		
2.1	Học thêm	3 625 038 274	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 104 474	
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 603 933 800	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 625 038 274	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	3 408 743 365	
2.1.6	Số chi trong năm	3 601 528 324	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	2 522 753 660	
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất	281 823 338	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	540 590 070	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	151 331 000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	105 030 256	
	- Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm	23 509 950	
2.2	Học nghề	38 816 106	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	152 106	
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ kỳ, thi 18.000đ/ hs		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	38 664 000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	38 816 106	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	28 309 000	
2.2.6	Số chi trong năm	37 884 606	
	Trong đó: - Chi dạy nghề	14 114 100	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17 721 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	6 048 900	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:thi nghề		
2.2.7	Số dư cuối năm	931 500	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	428 940 661	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 000 661	
4.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	424 940 000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	428 940 661	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	393 860 000	
4.6	Số chi trong năm	363 541 661	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	80 738 600	
	- Chi công tác quản lý	28 800 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	159 112 379	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	36 890 682	
	- Chi phúc lợi	36 000 000	
	- Chi nộp thuế	22 000 000	
4.7	Số dư cuối năm	65 399 000	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống		
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
5.2.1	Kỹ năng sống	70 160 000	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.2.2	Mức thu: 60.000đ/tiết, 10.000 tài liệu/ tiết		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	70 160 000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	70 160 000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5,2)	70 160 000	
5.2.6	Số chi trong năm	56 128 000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	56 128 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ		
5.2.7	Số dư cuối năm	14 032 000	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh		
6.1	BHYT	610 671 065	
6.1.1	Số học sinh: 1089 học sinh		
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs		
6.1.3	Tổng thu	610 671 065	
6.1.4	Đã chi	610 671 065	
6.1.5	Số dư cuối năm		
6.2	Sổ liên lạc điện tử		
6.2.1	Số học sinh: 1109 học sinh		
6.2.2	Mức thu: 150.000đ/ năm		
6.2.3	Tổng thu		
6.2.4	Đã chi		
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVN)		
6.3	Nước uống học sinh	18 000 000	
	Tổng thu	18 000 000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5,2)	18 000 000	
	Số chi trong năm	9 705 000	


UC VA
 PHÒNG
 HỌC PHỔ
 ỦY HU
 PHỒN

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: - Chi cho nhà máy nước	9 705 000	
	Số dư :	8 295 000	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	10 869 087 000	
1	Ngân sách nhà nước	10 869 087 000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	7 580 000 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	7 580 000 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7 580 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7 580 000 000	
	- Kinh phí quyết toán	7 580 000 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	3 309 125 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	3 309 125 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3 309 125 000	
	+ Kinh phí huỷ trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3 309 125 000	
	- Kinh phí quyết toán	3 289 087 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào	20 038 000	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	20 038 000	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí	143 971 000	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	143 971 000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	143 971 177	
2	Học thêm	23 509 950	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	23 509 950	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Học nghề	931 500	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	931 500	
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	65 399 000	
4	Dịch vụ Còi xe	65 399 000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
5	Kỹ năng sống	14 032 000	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	14 032 000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phát triển HĐSN		
	+ Quỹ PL		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	262 000 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	243 000 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	220 000 000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	198 000 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	128 000 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	60 000 000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 113 000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị	2 600 000	

Hải Phòng, ngày 31 tháng năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)


Bùi Thu Hương



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
Phạm Trung Diện



Số: 266/TB-THPT TH

Kiến Thụy, ngày 09 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tham gia kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT qui định và phải trúng tuyển vào trường		- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ GD&ĐT		Theo chương trình giáo dục phổ thông 2006 của Bộ GD&ĐT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình bằng nhiều hình thức: trao đổi trực tiếp, điện thoại, tin nhắn điện tử, Zalo, hộp CMHS, Ban đại diện CMHS...		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định của nhà trường. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao, chuẩn bị tốt các hành trang để hòa nhập với cuộc sống.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các câu lạc bộ học tập. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hỗ trợ các hoạt động học tập; giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh. - Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tư vấn học đường.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. Học sinh xếp loại đạo đức Tốt, Khá: 99.5% trở lên; không có học sinh xếp loại hạnh kiểm TB, Yếu. - Học tập : Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Trong đó học lực Khá, Giỏi đạt: 98% trở lên; không có học sinh xếp loại học lực Yếu. - Sức khỏe: Học sinh biết chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	100 % học sinh đỗ TNTHPT; 80% đỗ vào các trường ĐH, CĐ;TC, học nghề 20% học sinh đi du học, học nghề, đi làm.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.



Phạm Trung Diện

Số: *87*/TB-THPT TH

Kiến Thụy, ngày *09* tháng *10* năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp 2021-2022			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	1	15	39	0	1	0	0	6	47	3	51	0	0	0
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	56	0	14	35	0	0	0	0	4	45	0	49	0	0	0
1	Ngữ văn	7	0	1	5	0	0	0	0	0	6	0	6	0	0	0
2	Toán học	10	0	2	7	0	0	0	0	0	8	0	8	0	0	0
3	Ngoại ngữ 1:															
	- Tiếng Anh	8	0	4	3	0	0	0	0	0	7	0	7	0	0	0
4	Giáo dục thể chất	4	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
5	Giáo dục QP-AN	2	0	0	2	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
6	Lịch sử	4	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
7	Địa lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
8	Giáo dục Kinh tế & pháp luật/GDCD	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
9	Vật lý	3	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
10	Hóa học	4	0	2	2	0	0	0	0	2	1	0	1	0	0	0
11	Sinh học	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	1	0	0	0
12	Công nghệ (KTCN +KTNN đào tạo lại)	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
13	Tin học	3	0	1	1	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
14	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Mỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	0	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	1		0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	5	0	0	4	0	1	0	0	2	3	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1	0		0	0	0	0	1				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0		0	0	0	1	0				
3	Thủ quỹ (VT - Kiêm)															
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1				
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0		1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0				
7	Nhân viên hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Phạm Trung Điện

SỞ GD & ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

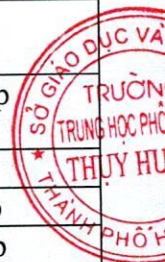
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 268/TB-THPT TH

Kiểm Thụ, ngày 09 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	1,4 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	3	1,4 m ² /hs
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.086	14,11 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9000(m ²)	7,4 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.782 (m ²)	1,4 m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	224(m ²)	0,18 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	50 (m ²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	100(m ²)	0,08 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	2	0.2/ lớp
1.2	Khối lớp 11	2	0.22/ lớp
1.3	Khối lớp 12	2	0.25/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	0.1/ lớp
2.2	Khối lớp 11	1	0.11/ lớp
2.3	Khối lớp 12	1	0.17/ lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	Số học sinh/bộ 2HS/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19	
5	Thiết bị khác (loa)	2	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21	
5	Thiết bị khác:		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên, nhân viên nam		Giáo viên, nhân viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16	15,75 m ²	44	15,75 m ²	560	61,6 m ²	651	61,6 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây		

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.



Phạm Trung Điện

SỞ GD & ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/TB-THPT TH

Kiến Thụy, ngày 09 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	753		400	353	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	729 96.81%		383 95.75%	346 98.02%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 3.19%		17 4.25%	7 1.98%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	450	450			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	440 97.78%	440 97.78%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 2%	9 2%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,22%	1 0,22%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	753		400	353	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	466 61.89%		190 47.5%	276 78.19%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	275 36.52%		198 49.5%	77 21.81%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12 1.59%		12 3%		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-	450	450			



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
	BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	114 25.33%	114 25.33%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	318 70.67%	318 70.67%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18 4%	18 4%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	465 61.75%		190 47.5%	275 77.9%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	276 36.65%		198 49.5%	78 22.1%	
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.44%	2 0.44%			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	112 24.89%	112 24.89%			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	4		3	1	
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6		4	2	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8		2	6	
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố	8		2	6	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	353			353	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	353			353	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					

AO
 HON
 NG
 AI P

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	558/645	224/226	118/212	146/207	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Trung Điện



SỞ GD & ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT THỤY HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 210/TB-THPT TH

Kiến Thụy, ngày 09 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	4/2020-2/2023	Nguyễn Thị Thanh Huyền- Giáo viên	01	Luật kinh tế	Tập trung(liên thông)	Cử nhân
2	9/2021- 2/2024	Phạm Thị Vui -Nhân viên thiết bị	01	ĐH thông tin – Thư viện	Vừa học vừa làm	Cử nhân
3	12/2020 – 12/2022	Bùi Thị Thơm -Giáo viên	01	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Vừa học vừa làm	Thạc sĩ
4	11/2020-11/2022	Phạm Tiến Thanh- Giáo viên	01	Hóa lý thuyết và hóa lý	Chính quy	Thạc sĩ

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (đề b/c);
- Lưu: VT, CM.



Phạm Trung Điện